

Week: 20

PASSIVE VOICE: (Thể bị động)

To be + P.P(ed/d-cột 3)

✚ Lưu ý: Nếu chủ ngữ là he, she, it, we, they, people, someone, somebody,... thì bỏ chủ ngữ đó khi chuyển sang câu bị động.

✚ Nếu có by + O, by + o đứng trước trạng từ chỉ thời gian, đứng sau trạng từ chỉ nơi chốn

➤ **Present simple:** (hiện tại đơn)

Active:

$S + V_{s/es} + O$

Passive:

$S + \text{am/is/are} + P.P + (by + O)$

♦ Ex: Mary **cleans** these doors everyday.

→ These doors **are cleaned** by Mary everyday.

Exercise

Change these sentences into passive voice

1. The librarian arranges the books into sections.
-> The books _____
2. We clean the garages every day.
-> The garages _____
3. They export bananas to Europe.
-> Bananas _____
4. They paint the gate once a year.
-> The gate _____
5. People plant rice in those fields.
-> Rice _____
6. They use cars and trucks to carry food to market.
-> Cars and trucks _____
7. People speak English in Australia.
-> English _____
8. Mary waters the flowers every day.
-> The flowers _____
9. They keep a large collection of books in the school library.
-> A large collection of books _____
10. The football match attracts thousands of football fans.
-> Thousands of football fans _____

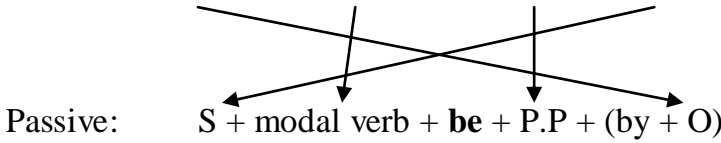
Week 21

PASSIVE VOICE(cont)

➤ **Modal verbs: (động từ khiếm khuyết: can, will, could, must, would)**

Active: S + modal verb + bare_inf + O

Passive: S + modal verb + **be** + P.P + (by + O)



♦ Ex: I **can speak** English.

→ English **can be spoken**.

Exercise

Change these sentences into passive voice

1. We will meet him at the station.
-> He _____
2. Most commuters can use the underground.
-> The underground _____
3. They should solve the problems of transport.
-> The problems of transport _____
4. They could do that work.
-> That work _____
5. My uncle will meet you at the airport.
-> You _____
6. You shouldn't put bananas in the fridge.
-> Bananas _____
7. Nam can repair his bicycle.
-> His bicycle _____
8. The workers will build many new houses in that area next year.
-> Many new houses _____
9. You mustn't use the machine for over 12 hours a day.
-> The machine _____
10. You must write your lessons in ink.
-> Your lessons _____

Week: 22

Period: 64

UNIT 10: (cont)

SECTION: SPEAK - LISTEN

I. Speak:

- Paper (giấy): paper, old newspapers, books, cardboard boxes (thùng giấy)...
- Glass: glasses, bottles, jars (hũ, lọ)...
- Plastic: plastic bags, plastic bottles...
- Metal (kim loại): food can, drinking cans, tins (hộp thiếc)....
- Vegetable matter (thực vật): vegetables, fruit peels (vỏ trái cây)...
- Fabric (vải sợi): clothes, pieces of materials...
- Leather (da): shoes, sandals, schoolbags...

II. Listen:

❖ Vocabulary:

- compost (n) : phân xanh
- compost heap : đống phân
- grain products : các loại hạt
- shade (n) : bóng râm
- fertilize (v) : bón phân
- fertilizer (n) : phân bón
- condensation (n) : sự ngưng tụ

❖ Check the correct answer:

- a. A
- b. B
- c. B
- d. B

III. Exercise:

- Do exercise VI/page 12,13,14

Week: 22

Period: 65

UNIT 10: (cont)
SECTION: READ

❖ **Vocabulary:**

- car tire (n)	: vỏ xe, lốp xe
- millions of	: hàng triệu
- billions of	: hàng tỷ
- throw away	: ném đi, vứt đi
- throw – threw – thrown (n)	: ném
- pipe (n)	: ống nhựa, ống nước
- floor covering	: tấm lót sàn
- to be made from	: được làm từ
- refill (v)	: làm đầy lại
- glassware (n)	: đồ thủy tinh
- melt (v)	: làm tan, chảy ra
- deposit (n)	: tiền đặt cọc
- dung (n)	: phân động vật

❖ **Grammar:**

The passive voice in the present tense: (Thể bị động ở thì hiện tại đơn)

S + am/is/are + V3/ed + (by + O)

E.g: Empty milk bottles *are cleaned and refilled*.

❖ **Task 1: Answer the questions:**

- People cleaned and refilled empty milk bottles.
- The glass is broken up, melted and made into new glassware when it is sent to the factories.
- The Oregon Government made a new law that there must be a deposit on all drink cans.
- Compost is made from household and garden waste.
- If you have a recycling story to share, we can call or fax the magazine at 5265456.

❖ **Task 2: Complete the sentences to make a list of recycled things:**

- Car tires are recycled to make pipes and floor coverings.
- Milk bottles are cleaned and refilled.
- Glass is broken up, melted and made into new glassware.
- Drink cans are brought back for recycling.
- Household and garden waste is made into compost.

❖ **Exercise:**

Do exercise II, III. IV/page 11,12

Week: 22

Period: 66

UNIT 10: (cont)
SECTION: WRITE

❖ **Vocabulary:**

- soak (v) : ngâm, nhún
- mix (v) : pha trộn
- mixture (n) : sự pha trộn
- press (v) : ấn, nhấn
- mash (v) : nghiền
- wire mesh : tấm lưới sắt
- scatter (v) : rải rác
- tea pot : bình trà
- mosquito (n) : con muỗi

❖ **Task 1: Complete the recycling instructions:**

1. use
2. mix
3. place
4. press
5. wrap
6. wait
7. dry

❖ **Task 2: Complete the sentences to make a list of recycled things:**

- a. Take the used tea leaves from the tea pot.
- b. Scatter the tea leaves on the tray
- c. Dry the leaves in the sun
- d. Put the dry leaves in a pot for future use.

❖ **Exercise:**

Do exercise B/page 15

Week: 23

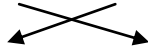
Period: 67

UNIT 10: (cont)

SECTION: LANGUAGE FOCUS

❖ **Task 1: Work with a partner:**

1. a. Break **the glass** into small pieces



→ The glass *is broken* into small pieces

The passive voice in the present tense: (Thể bị động ở thì hiện tại đơn)

S + am/is/are + V3/ed + (by + O)

4. b. The glass is washed with a detergent liquid.
3. c. The glass pieces are dried completely.
5. d. They are mixed with certain specific chemicals.
2. e. The mixture is melted until it becomes a liquid.
6. f. A long pipe is used. It is dipped into the liquid, then the liquid is blown into intended shapes.

❖ **Task 2: Fill in the blanks**

The passive voice in the future tense: (Thể bị động ở thì tương lai đơn)

S + will + be + V3/ed + (by + O)

1. will be shown
2. Will it be built
3. will be finished
4. will it be made

❖ **Task 3: Complete the dialogues, use the words in the box**

It + be + Adj + to V

1. It is easy to understand.
2. It is hard to believe.
3. It is dangerous to go near the stove.
4. It is important to wait.

❖ **Task 4: Complete the letter:**

It + be + Adj + that Clause (S + V)
(mệnh đề)

1. was happy
2. am relieved (nhẹ nhõm)
3. is afraid
4. Are you sure
5. am certain

❖ **Exercise:**

Do exercise I/page 9,10

Week: 23

Period: 68

UNIT 11: TRAVELING AROUND VIET NAM

SECTION: GETTING STARTED – LISTEN AND READ

I. Getting started:

- places of interest: những nơi hấp dẫn
 - a. Ngo Mon Gate
 - b. Nha Rong Harbor
 - c. The temple of literature
 - d. Ha Long Bay

II. Listen and read:

❖ Vocabulary:

- No problem : không vấn đề gì
- buffalo (n) : con trâu
- corn (n) = maize : bắp, ngô
- sugar cane : cây mía
- take – took – taken (n) : lấy
- take a photo : chụp hình
- not at all : không có chi

❖ Structure:

Would you mind + V-ing....? (Phiền bạn....)

Would you mind if S + V2/ed...? (Bạn có phiền không nếu....)

❖ Task 2: True or False:

- a. True
- b. True
- c. False. (The Jones family is traveling from the airport in a taxi)
- d. True
- e. True
- f. False. (Corn and sugar canes are grown around Hanoi)

IV. Exercise:

- Do exercise II/page 22

Week: 23

Period: 69

UNIT 11: (cont)
SECTION: SPEAK AND LISTEN

I. Speak:

A. Request: (yêu cầu)

(Kẽ bảng trong SGK trang 100)

- Do/Would you mind + V-ing
- Do you mind if S + V(s/es)...?
- Would you mind if S + V2/ed ...?

B. Suggest: (đề nghị)

- How about + V_ing...?
- Suggest + V_ing...

II. Listen:

❖ Vocabulary:

- Tourist information center : trung tâm thông tin du lịch.
- bus station : bến xe
- pagoda (n) : chùa
- temple (n) : đền

❖ Matching:

- a. restaurant
- b. hotel
- c. bus station
- d. pagoda
- e. temple

III. Exercise:

Do exercise VII.A/page 24

Week: 24

Period: 70

UNIT 11: (cont)
SECTION: READ

❖ **Vocabulary:**

- seaside resort	: khu nghỉ mát bên bờ biển
- Oceanic Institute	: viện hải dương học
- Giant Buddha	: tượng Phật khổng lồ
- Offshore islands	: hòn đảo ngoài khơi
- accommodation (n)	: chỗ ở, chỗ trọ
- selection (n)	: sự lựa chọn
- arrive (v)	: đến
→ arrival (n)	: điểm đến
- departure (n)	: điểm khởi hành
- fly (v)	: bay
→ flight (n)	: chuyến bay
- north (n)	: miền Bắc
→ northern (adj)	: thuộc miền Bắc
- south (n)	: miền Nam
→ southern (adj)	: thuộc miền Nam
- railway (n)	: đường sắt
- mountain (n)	: núi
→ mountainous (adj)	: thuộc về vùng núi
- tribe (n)	: bộ tộc, bộ lạc
→ tribal (adj)	: thuộc bộ tộc, bộ lạc
- recognize (v)	: công nhận
- World Heritage Site	: Di sản thế giới
- cave (n)	: hang động
- magnificent (adj)	: tuyệt vời, hùng vĩ
- limestone (n)	: đá vôi

❖ **Exercise:**

Do exercise III, IV, VI/page 22, 23, 24

Week: 24

Period: 71

UNIT 11: (cont)
SECTION: WRITE

❖ **Vocabulary:**

- canoe (n) : ca nô
- adventure (n) : sự phiêu lưu, mạo hiểm
- paddle (v) : chèo thuyền
- overturn (v) : lật úp

❖ **Task 1: Put the sentences below in the correct chronological order to complete the story:**

c – a – g – d – f – b – e

❖ **Task 2: Put the events below in the correct chronological order and write the story:**

d – b – e – h – a – f – c – g

Uyen had a day to remember last week. She had a math exam on Friday and she got up late. She realized her alarm clock didn't go off. As she was leaving, it started to rain heavily. Uyen tried to run as fast as she could. Suddenly, she strumbled a rock and fell down. Her schoolbag was in the pool and everything got wet. Strangely, the rain stopped as she got to her classroom. Luckily, Uyen had enough time to finish the exam.

❖ **Exercise:**

Do exercise I/page 20, 21, 22

Week: 24

Period: 72

UNIT 11: (cont)

SECTION: LANGUAGE FOCUS

❖ Task 1: Present Participles (“ing” participles)

(Hiện tại phân từ có thể dùng để thay cho mệnh đề quan hệ khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động)

E.g: The boy reading a book.

(present participles)

(Who is reading)

- The boy talking to Miss Lien is Nam.
- The woman carrying a handbag is miss Lien.
- The man walking up the stairs is Mr Quang.
- The girl carrying the schoolbag is Lan.
- The girls playing chess are Hoa and Nga.

❖ Task 2: Past Participles (“ed” participles)

(Quá khứ phân từ có thể dùng để thay cho mệnh đề quan hệ khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động)

E.g: The old lamp made in China is five dollars.

(past participles)

(which is made)

- The box painted green is one dollar.
- The truck recycled from the cans is two dollars.
- The doll dressed in pink is two dollars.
- The flowers wrapped in yellow paper is one dollar.

❖ Task 3: Use these words to make and respond to requests:

Do/Would you mind + V-ing

- b. Do you mind putting out cigarette? – No, of course not
- c. Do you mind getting me some coffee? – I’m sorry, I can’t.
- d. Would you mind waiting me a moment? – I’d rather you didn’t.

❖ Task 4:

Do you mind if S + V(s/es)...? Would you mind if S + V2/ed ...?
--

- c. Do you mind if I make a phone call? – Please do.
- d. Would you mind if I turned down the cassette recorder? – Please go ahead
- e. Do you mind if I turn on the air conditioner? – I’d prefer you didn’t.
- f. Would you mind if I watched TV while having dinner? – I’d rather you didn’t.

❖ Exercise:

Do exercise VII/page 24